



Biểu 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

theo Báo cáo số: 335/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	55.724
	Thu nội địa	55.724
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.080
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	35.049
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.394
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	30.655
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	114.031
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114.031
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.080
1	Chi đầu tư phát triển	32.564
	- Chi ĐT nguồn tập trung	17.530
	- Chi ĐT nguồn tiền sử dụng đất	3.200
	- Chi ĐT Nguồn xổ số	11.834
3	Chi thường xuyên	111.968
4	Dự phòng ngân sách	3.209
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.339

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 335/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	ƯỚC 2025	NĂM 2026		SO SÁNH (%)
			THU NSNN TỈNH GIAO	THU NSNN HỖND XÃ GIAO	
A	B		1	2	
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	48.415	55.724	55.724	115
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA (TRỪ THU TIỀN SD ĐẤT)	40.915	51.724	51.724	126
1	Thu từ DNNN địa phương		-	-	
	- Thuế GTGT				
	- Thuế TNDN				
2	Thu ngoài quốc doanh	29.910	34.330	34.330	115
	- Thuế GTGT	6.910	6.730	6.730	97
	- Thuế TNDN	23.000	27.600	27.600	120
	- Thuế TTĐB		-	-	
	- Thuế Tài nguyên		-	-	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.350	3.500	3.500	104
4	Lệ phí trước bạ	3.400	4.000	4.000	118
5	Phí, lệ phí	250	350	350	140
	<i>Trong đó, cân đối phí, lệ phí</i>		150	150	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5	44	44	880
5	Tiền thuê đất	3.000	9.000	9.000	300
6	Thu tiền sử dụng đất	7.500	4.000	4.000	53
7	Thu khác ngân sách	1.000	500	500	50
	<i>Trong đó, cân đối thu khác ngân sách</i>		200	200	
B	THU CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG		149.080	149.080	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		35.055	35.055	
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%		4.400	4.400	
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)		30.655	30.655	
2	Thu chuyển nguồn				
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		114.025	114.025	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 335/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2025			DỰ TOÁN 2026		So sánh %		
		DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	ƯỚC THỰC HIỆN	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO			
A	B	1	3	4	5	6	7=6/5	8=6/3	9=4/3
A	TỔNG CHI	153.486	153.486	145.066	149.080	149.080	100	97	95
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB				32.564	32.564			
	- Nguồn tập trung				17.530	17.530			
	- Nguồn tiền sử dụng đất				3.200	3.200			
	- Nguồn xổ số				11.834	11.834			
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	19.167	19.167	18.897	0	0			99
1	Chi đầu tư	19.167	19.167	18.897					99
2	Chi sự nghiệp								
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	131.519	131.519	126.169	113.307	111.968	99	85	96
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		11.550	11.550		1.835		16	100
	- SN Kiến thiết thị chính		350			200			
	- SN KT khác		11.200			1.635			
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		417	417	707	1.007		241	100
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO		49.505	49.505	45.480	45.480	100	92	100
	- SN Giáo dục					45.180			
	- SN đào tạo dạy nghề					300			
4	CHI SN Y TẾ					0			

5	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				2.882	2.882	100		
6	CHI SN VH - TDTT		1.411	1.411		3.396		241	100
7	CHI PHÁT THANH		102	102		181		177	100
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		3.398	3.398		4.532		133	100
9	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		37.549	34.999		33.914		90	93
10	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		5.415	5.415		14.741		272	100
	-An ninh					4.234			
	-Quốc phòng					10.476			
11	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		1.176	1.176		4.000		340	100
12	CHI CTMT QUỐC GIA	552	552	552					100
13	KINH PHÍ ĐÃ CHI CẤP XÃ (CŨ)		17.644	17.644					100
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.800	2.800		3.209	3.209	100		
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					1.339			
VI	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN				3.308	3.308			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 335/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng chi NSDP	149.080.000	
A	Chi cân đối NSDP	149.080.000	
I	Chi đầu tư phát triển	32.564.000	
	- Nguồn tập trung	17.530.000	
	- Nguồn tiền sử dụng đất	3.200.000	
	- Nguồn xổ số	11.834.000	
II	Chi thường xuyên	113.307.000	
1	Sự nghiệp kinh tế	1.835.000	
1.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	200.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000	
	- Kinh phí tiền điện thắp sáng đèn đường trung tâm xã Minh Đức, Trung tâm chợ Minh Đức (cũ)	100.000	
	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì đèn chiếu sáng trên địa bàn xã	100.000	
1.2	Sự nghiệp kinh tế thực hiện Kế hoạch hành động Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã	800.000	
1.3	Văn phòng HĐND và UBND	835.000	
	- Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Minh Đức, tính Đồng Nai giai đoạn 2035 và dài hạn đến năm 2050	835.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.007.000	
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt năm 2026	1.007.000	
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	45.480.000	
3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	300.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	300.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	300.000	
3.2	Kinh phí giáo dục (các trường học)	42.572.056	
	- Trường Mầm non An Phú	3.740.574	
	- Trường Mầm non Minh Tâm	2.577.148	
	- Trường Mầm non Minh Đức	4.491.585	
	- Trường TH&THCS An Phú	10.478.484	
	- Trường TH&THCS Minh Tâm	10.443.160	
	- Trường TH&THCS Minh Đức	10.841.105	

3.3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác chưa được phân	2.607.944	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
4	Sự nghiệp y tế	-	
*	Bảo hiểm xã hội	-	
	- Kinh phí mua thẻ BH cho trẻ em dưới 6 tuổi, BHYT cho các đối tượng		
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.882.000	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6	Sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.471.268	
6.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.471.268	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.969.480	
	- Lương và các khoản có tính chất lương	1.216.760	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (15 biên chế)	675.000	
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	77.720	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.401.600	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán viên chức và người hoạt động không chuyên trách (03 người)	3.600	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000	
	Thể dục thể thao	400.000	
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	400.000	
	Văn hóa thông tin	898.000	
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	100.000	
	- Kinh phí thực hiện các Hội thi văn hóa văn nghệ cấp xã và cấp tỉnh	158.000	
	- Kinh phí tổ chức và phối hợp tổ chức chương trình văn nghệ Mừng Đảng, Mừng Xuân; Hội thi ẩm thực - gói bánh chưng bánh tét năm 2026	140.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác ...)	500.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	75.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	75.000	
*	Quỹ tiền thưởng	25.188	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	25.188	
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	181.000	
7.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	181.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181.000	

	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì các cụm truyền thanh	50.000	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút công tác viên	85.000	
	- Kinh phí data dữ liệu truyền thanh thông minh	34.000	
	- Kinh phí làm video, phóng sự đăng trên Website của xã	12.000	
8	Chi đảm bảo xã hội	4.532.000	
8.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	4.532.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.532.000	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng BTXH theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	396.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và NĐ 176/2025/NĐ-CP	3.756.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có công	150.000	
	- Kinh phí quản lý nhà bia tưởng niệm (02 nhà bia)	30.000	
	- Chi đảm bảo xã hội khác	200.000	
9	Chi quản lý hành chính	35.177.982	
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	14.740.416	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.609.498	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	2.510.963	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (03 biên chế của Quân sự xã)	440.960	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên của CBCC Văn phòng HĐND và UBND (14 biên chế)	1.008.000	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên của 04 biên chế Quân sự	288.000	
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (05 người)	361.575	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.965.500	
	- Kinh phí tiền điện trụ sở UBND xã	300.000	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (22 người)	26.400	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách ở ấp sóc (19 ấp, sóc)	114.000	
	- Kinh phí hoạt động phí đại biểu HĐND (60 đại biểu)	550.000	

	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	125.000	
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động (60 đại biểu)	144.000	
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, sóc (19 ấp, sóc)	6.619.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tổ Nhân dân	367.000	
	- Kinh phí nhiên liệu	200.000	
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, vật tư khác, ...	400.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng, công tác quản trị văn phòng...)	450.000	
	- Kinh phí thực hiện chuyên môn lĩnh vực tư pháp	150.000	
	- Kinh phí hoạt động tiếp công dân	100.000	
	- Kinh phí giải quyết đơn thư, khiếu nại	35.000	
	- Kinh phí chi nước uống phục vụ họp, hội nghị chung của UBND xã	100.000	
	- Kinh phí chi phục vụ kỳ họp của HĐND xã	50.000	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND	200.000	
	- Kinh phí chi bộ cơ sở	35.100	
1.3	Nguồn cải cách tiền lương	144.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	144.000	
*	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	<i>165.418</i>	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	165.418	
9.2	Phòng Kinh tế	2.442.033	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>1.498.086</i>	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	927.258	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000	

	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người)	138.828	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	881.974	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (08 người)	9.600	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho hộ nghèo hộ cận nghèo (theo khoản 2, 3 điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	25.000	
	- Kinh phí đường truyền Metronet	55.000	
	- Kinh phí họp mặt trang trại doanh nghiệp	120.000	
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất (xây dựng, ATTP, môi trường, đất đai, khoáng sản...)	92.600	
	- Kinh phí thẩm định nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	50.000	
	- Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	90.000	
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2026	100.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000	
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Thanh Trúc)	39.774	
*	Nguồn cải cách tiền lương	48.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000	
*	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	61.973	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	61.973	
9.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.397.834	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.600.384	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	936.910	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000	
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (03 người)	231.474	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.687.786	

	- Kinh phí khen thưởng thường xuyên và chuyên đề	800.000	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (9 người)	10.800	
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ)	59.000	
	- Kinh phí thăm, chúc thọ người cao tuổi	59.000	
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành	40.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày Hiến chương nhà giáo 20-11	20.000	
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	40.000	
	- Kinh phí công tác tôn giáo	50.000	
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	10.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2025 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2026	15.000	
	- Kinh phí triển khai thực hiện phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2026 trên địa bàn xã Minh Đức	25.000	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2026	25.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Ngày thương binh liệt sỹ, thăm tặng quà các gia đình chính sách nhân dịp Ngày thương binh liệt sỹ	25.000	
	- Kinh phí tổ chức họp mặt các già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết Nguyên đán	10.000	
	- Kinh phí tổ chức thực hiện tuần lễ ATVSLĐ	15.000	
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2025-2026 và triển khai kế hoạch năm học 2026-2027	10.000	
	- Kinh phí tập huấn chuyên môn bậc mầm non, tiểu học & Trung học cơ sở	30.000	
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Quỳnh Nga)	43.986	

	- Kinh phí chuyên môn khác	400.000	
*	<i>Nguồn cải cách tiền lương</i>	48.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000	
*	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	61.664	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	61.664	
9.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.644.745	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.298.012	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	804.062	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000	
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	61.950	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	249.200	
	- Kinh phí chuyên môn khác	140.000	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (6 người)	7.200	
	- Kinh phí mua vật tư văn phòng, bơm mực, nước uống phục vụ người dân (2 triệu/tháng)	24.000	
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	78.000	
	<i>Nguồn cải cách tiền lương</i>	48.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000	
*	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	49.533	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	49.533	
9.5	Văn phòng Đảng ủy	8.002.931	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.637.585	
	Văn phòng Đảng ủy	2.167.320	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (09 biên chế)	1.519.320	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (9 biên chế)	648.000	
	Ban xây dựng đảng	1.229.666	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)	791.946	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)	360.000	

	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	77.720	
	Ủy ban kiểm tra	1.240.599	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)	880.599	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)	360.000	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.006.874	
	Văn phòng Đảng ủy	1.909.874	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (20 người)	24.000	
	- Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ	203.000	
	- Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ 06 tháng năm 2025	118.000	
	- Kinh phí nhiên liệu phục vụ xe ô tô dùng chung	150.000	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động các cuộc họp Thường trực Đảng ủy, Thường vụ, Ban chấp hành phòng họp, hội trường, đối ngoại, ...	200.000	
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, ...	200.000	
	- Chi mua Bảo hiểm xe ô tô, đăng kiểm xe hàng năm	10.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng...)	150.000	
	- Kinh phí khen thưởng Đảng viên, các tổ chức cơ sở Đảng	150.000	
	- Chi đặt báo cho các cơ sở đảng	120.000	
	- Kinh phí phụ cấp cho ban chỉ đạo, thành viên, thư ký tổ 35	160.000	
	- Kinh phí xây dựng và thẩm định trình Ban chấp hành, Ban thường vụ cấp ủy ban hành Nghị quyết, Quy chế, quy định	350.000	
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Bùi Thị Hoàn)	39.774	
	- Kinh phí chi bộ cơ sở	35.100	
	Ban xây dựng đảng	783.000	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ban xây dựng đảng	350.000	
	- Kinh phí triển khai chỉ thị, nghị quyết của Đảng các cấp, thông tin thời sự, ...	100.000	
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở đảng	30.000	
	- Kinh phí BCD công tác dân vận	66.000	

	- Kinh phí tổ chức trao huy hiệu đảng	15.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết	15.000	
	- Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị	30.000	
	- Kinh phí bồi dưỡng lớp Chính trị hè	27.000	
	- Kinh phí bảo vệ Chính trị nội bộ	100.000	
	- Kinh phí duy trì trang web Thông tin của xã và chi trả nhuận bút	50.000	
	Ủy ban kiểm tra	314.000	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ủy ban kiểm tra	150.000	
	- Kinh phí cho đoàn kiểm tra, giám sát (theo Điều 4, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)	84.000	
	- Kinh phí hỗ trợ kinh phí thẩm tra, xác minh liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát và thi hành luật (bao gồm cả kiểm tra dấu hiệu vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo) (nếu có)	20.000	
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo (theo Điều 6, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)	20.000	
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra giám sát cho các đơn vị	20.000	
	- Kinh phí hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác Kiểm tra, giám sát, thi hành luật Đảng	20.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	152.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	152.000	
*	<i>Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026</i>	206.472	
	Văn phòng Đảng ủy	97.353	
	Ban xây dựng đảng	51.639	
	Ủy ban kiểm tra	57.480	
9.6	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc	4.950.023	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.476.129	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	817.772	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (02 biên chế)	250.583	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000	

	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (04 người)	271.557	
	- Kinh phí phụ cấp trưởng, phó Hội quần chúng	151.632	
	Hội Phụ nữ	457.924	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	313.924	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000	
	Đoàn Thanh niên	419.440	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	275.440	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000	
	Hội Nông dân	406.023	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	262.023	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000	
	Hội Cựu chiến binh	374.970	
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	230.970	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.307.800	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	849.800	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (14 người)	16.800	
	- Kinh phí hỗ trợ đối với trưởng các đoàn thể ấp, sóc	410.000	
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh	118.000	
	- Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)	10.000	
	- Kinh phí Hội nghị tiếp xúc cử tri	15.000	
	- Hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng	10.000	
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn	70.000	
	- Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội	20.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000	
	Hội Phụ nữ	310.000	

	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán	30.000	
	- Kinh phí thực hiện phong trào thi đua " Xây dựng người phụ nữ Việt nam thời đại mới" gắn với phong trào thi đua "Phụ nữ Đồng Nai nói lời hay làm việc tốt"		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị, tập huấn, triển khai, tọa đàm	70.000	
	- Kinh phí triển khai các hoạt động mô hình, phong trào thi đua, phát động chiến dịch, ...	70.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	140.000	
	Đoàn Thanh niên	323.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán	30.000	
	- Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2026	13.000	
	- Kinh phí hội nghị tổng kết, sơ kết, họp mặt, hội thi,...	50.000	
	- Kinh phí ra quân tháng thanh niên năm 2026	7.000	
	- Kinh phí các hoạt động kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 85 năm ngày Thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh	13.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động Đoàn thanh niên cấp tỉnh	50.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	160.000	
	Hội Nông dân	280.000	
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết	50.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	50.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000	
	Hội Cựu chiến binh	280.000	
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, tọa đàm	50.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	50.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000	
	Hội quần chúng	265.000	
	- Kinh phí hiến máu tình nguyện (04 đợt)	60.000	
	- Kinh phí tổng kết Hội quần chúng	15.000	
	- Kinh phí Đại hội Chũ thập đồ nhiệm kỳ 2026-2031	50.000	
	- Kinh phí Đại hội Hội Khuyến học nhiệm kỳ 2026-2031	40.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	80.000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	80.000	
*	Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	86.094	

	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.921	
	Hội Phụ nữ	20.555	
	Đoàn Thanh niên	17.775	
	Hội Nông dân	16.848	
	Hội Cựu chiến binh	14.995	
10	Chi an ninh Quốc phòng	14.740.750	
10.1	Văn phòng HĐND và UBND	14.740.750	
*	Chi an ninh	4.259.600	
	- Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp, sóc)	3.799.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán cho người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp sóc)	75.600	
	- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp ANTT,.....	350.000	
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Công an	35.000	
*	Chi quốc phòng địa phương	10.481.150	
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho lực lượng dân quân thường trực (46 DQTT)	55.200	
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)	5.500.404	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	1.208.880	
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2026 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)	574.798	
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần của DQTT	215.280	
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)	149.105	
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	597.542	
	- Kinh phí tiền ăn lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng	293.472	
	- Hỗ trợ ngày công lao động của lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng	1.325.469	
	- Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm của CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã	36.000	

	- Kinh phí huấn luyện DQTV	220.000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự	150.000	
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2026	120.000	
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự	35.000	
12	Chi khác ngân sách	4.000.000	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
III	Dự phòng	3.209.000	
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 KHỐI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Báo cáo số: 335/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Loại - khoản	Dự toán năm 2026
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo		42.572.056
I	Khối Mầm non		10.809.307
1	Trường Mầm non An Phú		3.740.574
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	3.445.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		2.581.000
	- Kinh phí hoạt động (16 biên chế)		864.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	68.160
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		18.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Phan Thị Huế)		50.160
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	131.414
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		131.414
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm		96.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		96.000
2	Trường Mầm non Minh Tâm		2.577.148
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	2.391.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		1.743.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (12 biên chế)		648.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	13.200
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		13.200

1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	100.948
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		100.948
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-071	72.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		72.000
3	Trường Mầm non Minh Đức		4.491.585
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	4.119.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		3.093.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (19 biên chế)		1.026.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	78.576
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán (19 biên chế)		22.800
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Lê Na)		55.776
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	180.009
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		180.009
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-071	114.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		114.000
II	Các trường TH&THCS		31.762.749
4	Trường TH&THCS An Phú		10.478.484
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	9.796.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương		8.473.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (42 biên chế)		1.323.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	102.800
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		46.800
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000
4.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	432.684
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		432.684
5.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-072	147.000

	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		147.000
5	Trường TH&THCS Minh Tâm		10.443.160
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	9.687.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương		8.238.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (46 biên chế)		1.449.000
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	154.160
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		48.000
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Lê Thị Thúy Kiều)		50.160
5.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	441.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		441.000
5.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm		161.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		161.000
6	Trường TH&THCS Minh Đức		10.841.105
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	10.098.000
	- Lương và các khoản có tính chất Lương		8.712.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (44 biên chế)		1.386.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	108.800
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán (44 biên chế)		52.800
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000
6.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	480.305
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		480.305
6.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm		154.000
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		154.000